

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Bản án số:185/2022/DS-PT

Ngày:05-9-2022

*“ V/v Tranh chấp
quyền về lối đi qua,
chia thừa kế quyền sử dụng
đất và nhà ở”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử P thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trường Thọ

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Đăng

Ông Vương Minh Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Khương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà
Trần Thị Trúc Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét
xử P thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số:130/2022/TLPT-DS ngày 09 tháng 6
năm 2022 về việc *“ V/v Tranh chấp quyền về lối đi qua, chia thừa kế quyền sử dụng
đất và nhà ở”*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2022/ DS-ST ngày 15 tháng 4 năm 2022
của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử P thẩm số:166/2022/QĐ-PT ngày 26 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: 1/ Ông Huỳnh Văn H, sinh năm: 1968 (Có mặt).

2/ Bà Huỳnh Thị T, sinh năm: 1970 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp RV, xã QT, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phạm Văn H1 – Văn phòng Luật sư VH thuộc đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn*: 1/ Ông Huỳnh Văn P, sinh năm: 1968 (Có mặt).

2/ Bà Nguyễn Thị S, sinh năm: 1971 (Vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1/ Bà Huỳnh Thị H2, sinh năm: 1961 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp RV, xã QT, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

2/ Chị Huỳnh Thị H T, sinh năm: 1988 (có đơn xin vắng).

3/ Chị Huỳnh Thị Trúc G, sinh năm: 1988 (Vắng mặt).

4/ Anh Huỳnh Chí Q, sinh năm: 1987 (Vắng mặt).

5/ Chị Huỳnh Thị Ngọc H3, sinh năm: 1991 (Có mặt).

6/ Anh Huỳnh Tấn Bảo, sinh năm: 1991 (có đơn xin vắng mặt).

7/ Chị Nguyễn Thị Lan Á, sinh năm: 1982 (có đơn xin vắng mặt).

8/ Anh Huỳnh Chí H4, sinh năm: 2000 (có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp RV, xã QT, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

9. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Huỳnh Thị B (Chết năm 2001):

9.1. Chị Huỳnh Thị T1, sinh năm: 1971 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp Tân Trung, xã Hưng Khánh Trung B, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

9.2 Anh Huỳnh Văn T2, sinh năm: 1975 (Có mặt).

9.3 Anh Huỳnh Văn T2 Em, sinh năm: 1976 (Có đơn vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp RV, xã QT, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

9.4 Chị Huỳnh Thị Bé Đ, sinh năm: 1983 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số aa PTH, Phường b, Quận c, thành phố Hồ Chí Minh.

9.5 Chị Huỳnh Thị Bé N1, sinh năm: 1985 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp TL, xã TB, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

9.6 Chị Huỳnh Thị Thúy D2, sinh năm: 1988 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp TP, xã TB, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

10/ Chị Huỳnh Thị Thanh B1, sinh năm: 1974 (có đơn xin vắng mặt)

11/ Anh Nguyễn Anh D2, sinh năm: 1970 (có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp RV, xã QT, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

Người kháng cáo: bị đơn ông Huỳnh Văn P và bà Huỳnh Thị H2.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Huỳnh Văn H trình bày:*

Cha ông là cụ Huỳnh Văn L3 (chết năm 1968) và mẹ là cụ B T Di (chết năm 2018), không để lại di chúc. Cụ L3 và cụ Di có tất cả 04 người con gồm: bà Huỳnh Thị Bé, bà Huỳnh Thị H2, ông Huỳnh Văn H và ông Huỳnh Văn P. Di sản để lại là căn nhà gắn liền trên phần đất diện tích $3.290m^2$ thuộc thửa 763AB (diện tích theo đo đạc $3.352m^2$ thửa mới 807) loại đất thổ quả, tọa lạc tại ấp RV, xã QT, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long do cụ B T Di đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay nhà và đất do ông P quản lý sử dụng một phần, phần còn lại do ông và bà H2 sử dụng. Khi cụ Di còn sống có cho ông phần đất diện tích là $1.319,1m^2$ cách đây khoảng 30 năm khi đó ông cất cái chòi đến năm 2012 thì cất nhà kiên cố, hiện ông và vợ ông là bà T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích $1.181,4m^2$ thuộc thửa 33, loại đất trồng cây lâu năm. Ngoài ra, khi còn sống thì cụ Di còn cho ông lắp 1 cái mương có chiều ngang 2,5m và chiều dài từ nhà ông ra đến L3 công cộng khoảng 65,5m để làm lối đi. Sau khi cụ Di chết thì ông P không cho gia đình ông sử dụng lối đi này nữa.

Thửa số 33 khi Tòa án đo đạc lại là tách thửa 807-1 giảm còn $1.149,3m^2$ thì ông thống nhất theo kết quả đo đạc. Như vậy, thửa đất 763AB của cụ Di sau khi trừ phần diện tích ông đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích còn lại là $2.202,7m^2$; ông yêu cầu chia thửa kế đất này thành 04 phần bằng nhau cho 04 anh chị em của ông là ông, ông P, bà H2 và bà Bé mỗi người được nhận là $550,67m^2$; phần ông nhận vị trí có chiều ngang từ mốc số 4 qua đến hông nhà của ông P đang ở, chiều dài từ mốc số 4 đến mốc số 2, nếu không đủ diện tích suất thừa kế của ông thì ông yêu cầu cắt phần đất phía sau có chiều ngang từ mốc số 10 qua mốc 11, chiều dài cắt ngược vô cho đủ diện tích còn thiếu.

Đối với căn nhà trên thửa 763AB của cụ Di chết để lại có giá trị định giá

trước đây là 171.907.000đ thì ông yêu cầu chia thành 4 phần, ông nhận một phần, ai nhận căn nhà thì phải hoàn lại giá trị cho ông là 42.976.000đ.

Đối với giá trị đường đal và khối lượng cát lấp mương trên lối đi cũ thì ông yêu cầu ai được nhận thừa kế phải trả lại giá trị tiền bơm cát là 15.120.000đ và đường đal là 2.422.000đ.

Đối với cây trồng trên đất ông yêu cầu nhận thừa kế thì ông yêu cầu được hưởng luôn do phía ông P, bà H2 không đồng ý cho đo đạc, định giá.

Trường hợp yêu cầu chia thừa kế của ông H không được chấp nhận thì ông H yêu cầu mở lối đi cho ông tại vị trí lối đi cũ trước đây đã yêu cầu có chiều ngang giáp đường huyện 67B là 2,37m, chiều ngang phía trong giáp đất ông H là 2,5m, chiều dài từ đất ông H ra đến L3 và ông H yêu cầu được đứng tên đối với lối đi này.

*** Nguyên đơn bà Huỳnh Thị T:** Thống nhất theo ý kiến của ông H.

*** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Huỳnh Văn P trình bày:**

Về mối quan hệ nhân thân ông thống nhất theo lời trình bày của ông H. Phần đất đang tranh chấp tại thửa 763AB là tài sản của cụ Di, trước đây khi đo đạc VLAP thì cụ Di đã chỉ ranh cho đất và lập hợp đồng tặng cho phần đất của ông đang quản lý cho ông có diện tích trên 1.200m². Ngoài ra, cụ Di còn cho ông H 01 phần đất diện tích khoảng 1.100m² và cho bà H2 01 phần đất diện tích trên 900m², hợp đồng cụ Di tặng cho đất ông là vào thời gian nào ông không nhớ.

Nay đối với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn thì ông không đồng ý vì phần đất đang tranh chấp thì cụ Di đã cho các anh chị em ông rồi. Đối với căn nhà của cụ Di chết để lại thì ông yêu cầu để làm nhà thờ cúng.

Đối với lối đi thì ông đồng ý mở lối đi cho ông H và bà T có chiều ngang 1,5m chiều dài từ nhà của ông H và bà T ra đến lối đi công cộng tại vị trí cũ và yêu cầu để 4 anh chị em cùng đứng tên.

*** Bị đơn bà Nguyễn Thị S:** thống nhất theo lời trình bày của chồng bà là ông P.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị H2 trình bày:** Bà không đồng ý theo yêu cầu chia thừa kế của ông H vì phần đất này khi còn sống cụ Di đã cho chị em bà H2 mỗi người một phần như ông P đã trình bày, trong đó bà H2 được cụ Di cho 900m². Đối với căn nhà của cụ di chết để lại thì bà H2 yêu cầu

để làm nhà thờ cúng 4 anh chị em cùng quản lý chung.

Bà H2 đồng ý mở lối đi cho ông H theo ý kiến ông P.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị H2 T, Huỳnh Thị Ngọc Hân:** Thống nhất theo ý kiến ông Huỳnh Văn P.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Tấn Bảo, anh Huỳnh Chí Hiếu và chị Nguyễn Thị Lan Anh:** Thống nhất theo ý kiến trình bày của ông Huỳnh Văn H và bà Huỳnh Thị T.

*** Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị TB và anh Nguyễn Anh D2 cùng trình bày:**

Vào năm 2004 anh, chị có nhận chuyển nhượng của cụ B T Di phần đất thửa 535 diện tích 2.650m², đất ruộng 2 lúa và thửa 536 diện tích 100m² đất chuyên dùng khác, cả 02 thửa đất cùng thuộc tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp RV, xã QT, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long do cụ B T Di đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh, chị đã ký hợp đồng chuyển nhượng với cụ Di và đóng các khoản thuế cho nhà nước xong và đang chờ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay trong vụ án này anh, chị không có ý kiến hay yêu cầu gì.

*** Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Huỳnh Thị Bé là chị Huỳnh Thị Thủy, anh Huỳnh Văn T2, chị Huỳnh Thị Bé Đ, chị Huỳnh Thị Bé N1, chị Huỳnh Thị Thúy D2 cùng trình bày:**

Trong vụ kiện này các anh, chị thống nhất mở lối đi cho ông H có chiều ngang 1,5m, chiều dài từ nhà ông H ra đến L3 công cộng. Đối với yêu cầu chia thừa kế là tài sản của cụ Di thì anh, chị không đồng ý vì phần đất này khi còn sống cụ Di đã cho các con của cụ rồi. Nếu trường hợp Tòa án có chia thừa kế đối với tài sản của cụ Di chết để lại thì phần thừa kế của bà Bé các anh chị không nhận mà để lại cho ông P nhận và ai nhận thừa kế tại vị trí lối đi cũ của ông H thì phải trả giá trị cát lấp mương cho ông H. Ngoài ra, các anh chị không có yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị Trúc Giang, anh Huỳnh Chí Quang và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Huỳnh Thị Bé là anh Huỳnh Văn T2 Em đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt, không gửi văn bản trình bày ý kiến cho tòa án nên không có lời trình bày.

*** Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện Vũng Liêm trình bày:** Ngày 27/3/2017 cụ B T Di có vay của Ngân hàng

Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – PGD TB với số tiền 42.000.000đ (Bốn mươi hai triệu đồng), mục đích vay vốn: chăn nuôi bò, thời hạn cho vay 03 năm, ngày trả nợ cuối cùng là: 20/3/2020.

Khi vay cụ Di có thể chấp Quyền sử dụng đất số C 290860, C 290861, thửa đất số 535, 536, 763A, 763B, tờ bản đồ số 003, diện tích 6.170m², đất tọa lạc tại ấp RV, xã QT, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 29/3/2019 có trả gốc 21.000.000đ (hai mươi một triệu đồng) và ngày 16/4/2020 thì tất toán khoản vay với số tiền gốc là: 21.000.000đ (hai mươi một triệu đồng).

Như vậy hiện nay cụ Di đã không còn nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh huyện Vũng Liêm – PGD TB. Vì vậy, Tòa án không đưa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2022/DS -ST ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ Điều 609, Điều 612, Điều 613, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39, Điều 74, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 217, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 2 của Luật người cao tuổi; Điều 3, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 26, Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn H.

- Chia cho ông Huỳnh Văn H phần đất diện tích 440m² thuộc tách thửa 807-2, tờ bản đồ số 003, loại đất trồng cây lâu năm. Bà Huỳnh Thị H2 và ông Huỳnh Văn P có nghĩa vụ giao cho ông H phần đất được chia.

- Chia cho bà Huỳnh Thị H2 phần đất diện tích 440m² thuộc tách thửa 807-4, tờ bản đồ số 003, loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm (trong đó có 100m² đất ở và 340m² đất trồng cây lâu năm).

- Chia cho ông Huỳnh Văn P phần đất diện tích 882,7m² (trong đó có 100m² đất ở và 782,7m² đất trồng cây lâu năm) và tạm giao ông Huỳnh Văn P quản lý đối với phần thừa kế của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Huỳnh

Thị Bé phần diện tích là 440m² (trong đó có 100m² đất ở và 340m² đất trồng cây lâu năm). Phần diện tích 882,7m² của ông Huỳnh Văn P và diện tích 440m² của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Huỳnh Thị Bé có tổng diện tích là 1.322,7 m² thuộc tách thửa 807-3, tờ bản đồ số 003, loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm (trong đó có 200m² đất ở và 1.122,7m² đất trồng cây lâu năm).

Về cây trồng trên đất: ông Huỳnh Văn H, ông Huỳnh Văn P và bà Huỳnh Thị H2 được quyền sở hữu cây trồng trên phần đất được chia.

- Ông Huỳnh Văn P được quyền sở hữu căn nhà của cụ B T Di nhưng ông Huỳnh Văn P phải có nghĩa vụ thoái lại cho ông Huỳnh Văn H số tiền là 34.381.000đ, bà Huỳnh Thị H2 số tiền là 34.381.000đ và giao ông Huỳnh Văn P tạm quản lý số tiền 34.381.000đ là phần thừa kế của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Huỳnh Thị Bé.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Huỳnh Thị Bé: chị Huỳnh Thị Thủy, anh Huỳnh Văn T2, anh Huỳnh Văn T2 Em, chị Huỳnh Thị Bé Đ, chị Huỳnh Thị Bé N1, chị Huỳnh Thị Thúy D2 có quyền yêu cầu ông Huỳnh Văn P giao lại suất thừa kế của bà Huỳnh Thị Bé là phần đất diện tích 440m² (trong đó có 100m² đất ở và 340m² đất trồng cây lâu năm) và số tiền 34.381.000đ (ba mươi bốn triệu ba trăm tám mươi một nghìn đồng).

Đình chỉ đối với yêu cầu của ông Huỳnh Văn H và bà Huỳnh Thị T yêu cầu những người thừa kế phần đất lỗi đi phải trả lại giá trị cát lấp mương và giá trị đường đal là 17.542.000đ.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, lãi chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 29/4/2022, đương sự Huỳnh Văn P và Huỳnh Thị H2 đều có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:

Phần đất mà bản án sơ thẩm chia thừa kế cho ông H thuộc phần đất ông P và bà H2 được cụ Di tặng cho nên yêu cầu cấp P thẩm giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; về căn nhà của cụ Di yêu cầu giao lại ông P sở hữu vì có công nuôi dưỡng cụ Di và yêu cầu xem xét lại án phí, chi phí tố tụng.

Ông P cung cấp hợp đồng cụ Di tặng cho ông quyền sử dụng đất thửa 763AB, tờ bản đồ số 3 diện tích 1129,3m² được Ủy ban nhân dân cấp xã chứng thực ngày 19/5/2017; bà H2 cung cấp hợp đồng cụ Di tặng cho bà quyền sử dụng

đất chiết thửa 763 diện tích 978,5m² được uỷ ban nhân dân xã chứng thực ngày 13/4/2015 kèm theo đơn kháng cáo.

Quyết định kháng nghị P thẩm số 174/QĐ-VKS-DS ngày 04/5/2022 của viện kiểm sát nhân dân huyện Vũng Liêm với nội dung:

Bản án sơ thẩm xác định không đúng phân di sản là quyền sử dụng đất của cụ B T Di do sau khi xét xử sơ thẩm bà H2 có cung cấp hợp đồng do cụ Di lập tặng cho bà H2 quyền sử dụng đất diện tích 978,8m² kèm theo các tài liệu trong hồ sơ tách thửa nên theo án lệ số 52/2021/AL thì đủ điều kiện công nhận hợp đồng này.

Xác định người nhận thừa kế không chính xác: sau khi xét xử sơ thẩm bà H2 có ý kiến giao lại kỷ phần giá trị căn nhà cụ Di để lại cho ông P nên ông P được hưởng phần này. Bà Huỳnh Thị Bé (chết) thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Di, có 5/6 người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Bé đồng ý giao kỷ phần cho ông P nên cho ông P hưởng phần này và giành cho anh T2 Em (người thứ 6) vụ kiện dân sự khác đối với kỷ phần bà Bé được nhận.

Sửa lại án phí, chi phí tố tụng sơ thẩm theo hướng trên.

Tại phiên tòa P thẩm:

Bà H2 và ông P xác định thời điểm cụ Di lập hợp đồng tặng cho ông P và bà H2 quyền sử dụng đất thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ Di đứng tên ngân hàng giữ để đảm bảo cho hợp đồng vay nên ông và bà H2 không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông P và bà H2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ông P, bà H2 thống nhất phần đất cụ Di cho ông H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không tranh chấp.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Bé là anh Huỳnh Văn T2 Em có đơn đề nghị vắng mặt và thống nhất giao kỷ phần thừa kế của bà Bé cho ông P.

Số tiền cụ Di vay ngân hàng dư nợ 42.000.000đ ông P đã thanh toán xong, nay ông H thống nhất chịu 14.000.000đ, còn lại ông P chịu.

Nguyên đơn, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Những người tiến tố tụng và tham gia tố tụng tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, điều 29 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Huỳnh Văn P và bà Huỳnh Thị H2.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũng Liêm

Sửa bản án sơ thẩm:

Xác định thửa 763AB (807), tờ bản đồ số 3 tọa lạc ấp RV, xã QT không còn là di sản của cụ Di.

Công nhận 02 hợp đồng cụ Di tặng cho quyền sử dụng đất ông P và bà H2 là hợp pháp và công nhận cho ông P, bà H2 quyền sử dụng các thửa đất được cho.

Chia ông P sở hữu căn nhà cụ Di để lại và hoàn lại giá trị kỷ phần cho ông H 25.834.000đ.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông P sử dụng tách thửa 807-2 diện tích 440m² làm lối đi chung.

Xử lý chi phí tố tụng và án phí theo hướng sửa án trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của đương sự, kháng nghị của Viện kiểm sát trong hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các đương sự vắng mặt nhưng đã uỷ quyền tham gia tố tụng hoặc tổng đạt hợp lệ theo quy định tại Điều 228 và 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Xét kháng cáo của các đương sự Huỳnh Văn P và Huỳnh Thị H2 không có căn cứ chấp nhận như sau:

Đối chiếu 02 hợp đồng cho tặng quyền sử dụng đất ông P và bà H2 cung cấp với văn bản xác nhận số 01/NHNôXN-TC ngày 26/7/2022 của chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Vũng Liêm-

phòng giao dịch TB thì tại thời điểm xác lập hợp đồng Ngân hàng đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Di để thực hiện giao dịch tín dụng theo quy định tại khoản 3 điều 9 nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; mục đích Ngân hàng giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là để ngăn chặn bên vay dịch chuyển tài sản, đảm bảo thu hồi nợ cho nhà nước trường hợp bên vay không thực hiện nghĩa vụ trả nợ dẫn đến 02 hợp đồng cho tặng nêu trên đã vô hiệu ngay từ thời điểm xác lập theo quy định tại Điều 123 của Bộ luật dân sự năm 2015. Như vậy, 02 hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất này không thuộc trường hợp áp dụng án lệ số 52/2021/AL về hiệu lực của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 25 tháng 11 năm 2021 và được công bố theo Quyết định số 594/QĐ-CA ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Hợp đồng tặng cho tài sản là loại hợp đồng đơn vụ, phía ông P và bà H2 cũng không làm tăng giá trị đất nên không tuyên hợp đồng vô hiệu mà thực chất hợp đồng đã chấm dứt kể từ thời điểm cụ Di qua đời năm 2018 và không có hiệu lực pháp luật theo quy định tại khoản 2 điều 459 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, chia thừa kế và buộc ông P, bà H2 giao phần di sản của cụ Di cho ông H nêu trên là có căn cứ.

Quá trình tố tụng phía ông P, bà H2 đều không hợp tác khi tòa án tiến hành xem xét, thẩm định cây trồng và tài khác trên đất nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc không chứng minh được chủ sở hữu tài sản trên đất nên cấp sơ thẩm xử giao tài sản gắn liền quyền sử dụng đất được chia là thỏa đáng.

[2.2].Đối với phần đất cụ Di tặng cho ông H theo hợp đồng được ủy ban cấp xã chứng thực năm 2015 vào thời điểm ngân hàng giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Di để đảm bảo giao dịch vay nêu trên lẽ ra không có hiệu lực pháp luật, tuy nhiên ông H đã hoàn tất các thủ tục và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Di đều thống nhất không tranh chấp nên đã không còn là di sản của cụ Di mà là tài sản riêng của ông H nên cấp sơ thẩm không xem xét chia thừa kế là đúng.

[2.3].Tại cấp P thẩm, anh T2 Em cùng những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Bé thống nhất giao kỷ phần của mình cho ông P; bà H2 kháng cũng đồng ý giao kỷ phần được hưởng từ căn nhà của cụ Di cho ông P nên chấp nhận sửa bản án sơ thẩm về phần này.

[2.4].Số tiền cụ Di vay Ngân hàng dư nợ 42.000.000đ lẽ ra những người

hưởng di sản của cụ Di là ông H, ông P và bà H2 lẽ ra có nghĩa vụ trả nợ tương ứng tỉ lệ phần di sản được hưởng theo quy định tại Điều 615 của Bộ luật dân sự năm 2015, nhưng ông P đã thanh toán xong trước khi phân chia thừa kế; tại phiên toà, ông H đồng ý chịu 14.000.000đ hoàn lại ông P đã vượt hơn nghĩa vụ lẽ ra ông H phải chịu; phần còn lại ông P tự nguyện chịu nên ghi nhận.

[2.5]. Về án phí dân sự: Do sửa án sơ thẩm phần di sản được hưởng nên sửa án phí sơ thẩm đối với ông P phải chịu trên giá trị di sản được hưởng 785.011.000đ; cụ thể: $20.000.000đ + 4\% \times 385.011.000đ = 35.400.440đ$.

Các đương sự không phải nộp án phí P thẩm do sửa án sơ thẩm.

[2.6]. Về chi phí tố tụng: lẽ ra ông P phải chịu theo tỉ lệ ông được chia phần di sản nhiều hơn án sơ thẩm đã tuyên, nhưng tại phiên toà P thẩm, phía ông H thống nhất với chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm nên ghi nhận.

[2.7]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũng Liêm được chấp nhận một phần như nhận định nêu trên.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh Văn P và bà Huỳnh Thị H2.

Chấp nhận một phần kháng nghị P thẩm của viện kiểm sát nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 34/2022/DS -ST ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ Điều 123, khoản 2 điều 459, Điều 609, 612, 613, 615, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, 148, 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 2 của Luật người cao tuổi; Điều 3, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 26, Điều 27, Điều 29 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn H và bà Huỳnh Thị T.

1.1. Chia cho ông Huỳnh Văn H quyền sử dụng đất diện tích 440m^2 (theo các mốc b, c, d, e, 11, 13, 2, 4, b) thuộc tách thửa 807-2, tờ bản đồ số 003, loại đất trồng cây lâu năm. Bà Huỳnh Thị H2 và ông Huỳnh Văn P có nghĩa vụ giao cho ông Huỳnh Văn H phần đất được chia và toàn bộ tài sản trên đất.

1.2. Chia cho bà Huỳnh Thị H2 quyền sử dụng đất diện tích 440m^2 (theo các mốc 5, 6, 7, 8, f, g, h, 5) thuộc tách thửa 807-4, tờ bản đồ số 003, loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm (trong đó có 100m^2 đất ở và 340m^2 đất trồng cây lâu năm) và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất.

1.3. Chia cho ông Huỳnh Văn P quyền sử dụng đất diện tích $882,7\text{m}^2$ (trong đó có 100m^2 đất ở và $782,7\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm) và ghi nhận sự tự nguyện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của bà Huỳnh Thị Bé là chị Huỳnh Thị Thủy, anh Huỳnh Văn T2, anh Huỳnh Văn T2 Em, chị Huỳnh Thị Bé Đ, chị Huỳnh Thị Bé N1, chị Huỳnh Thị Thúy D2 giao ông P phần diện tích 440m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở và 340m^2 đất trồng cây lâu năm). Tổng diện tích ông P được hưởng là $1.322,7\text{m}^2$ (theo các mốc b, 5, h, g, f, 9, 10, e, d, c, b) thuộc tách thửa 807-3, tờ bản đồ số 003, loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm (trong đó có 200m^2 đất ở và $1.122,7\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm) và sở hữu căn nhà của cụ B T Di trên đất, trong đó ghi nhận sự tự nguyện của bà Huỳnh Thị H2 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của bà Bé gồm chị Huỳnh Thị Thủy, anh Huỳnh Văn T2, anh Huỳnh Văn T2 Em, chị Huỳnh Thị Bé Đ, chị Huỳnh Thị Bé N1, chị Huỳnh Thị Thúy D2 giao ông P sở hữu kỷ phần căn nhà của cụ Di; nhưng ông P có nghĩa vụ giao lại kỷ phần giá trị căn nhà của cụ Di cho ông Huỳnh Văn H $34.381.000\text{đ}$ (*ba mươi bốn triệu ba trăm tám mươi một nghìn đồng*).

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đăng ký kê khai biến động đất đai theo quy định của pháp luật. Có trích đo bản đồ địa chính khu đất của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Vũng Liêm kèm theo bản án.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Huỳnh Văn H nghĩa vụ hoàn trả $14.000.000\text{đ}$ (*mười bốn triệu đồng*) cho ông Huỳnh Văn P đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay của cụ Di tại ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Vũng Liêm – phòng giao dịch TB.

3. Chi phí tố tụng: Tổng cộng 9.000.000đ: Ông Huỳnh Văn H đã nộp đủ 3.000.000đ (ba triệu đồng); buộc ông Huỳnh Văn P, bà Huỳnh Thị H2 mỗi người phải nộp 3.000.000đ (ba triệu đồng) để hoàn trả lại cho ông Huỳnh Văn H đã nộp tạm ứng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành án xong, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Án phí dân sự:

Buộc ông Huỳnh Văn H phải nộp 13.819.000đ án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.280.000đ theo biên lai thu số N⁰ 0008702 ngày 08/03/2018 và biên lai thu số N⁰ 0009151 ngày 07/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm. Ông Huỳnh Văn H phải nộp thêm số tiền là 10.539.000đ (*mười triệu năm trăm ba mươi chín nghìn đồng*).

Buộc ông Huỳnh Văn P phải nộp 35.400.400đ (*Ba mươi bốn triệu bốn trăm ngàn bốn trăm đồng*) án phí sơ thẩm.

Án phí dân sự P thẩm: Các đương sự không phải nộp. Hoàn trả ông Huỳnh Văn P số tiền tạm ứng án phí P thẩm 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0008284 ngày 29/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án P thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Cấp cao;
- Viện kiểm sát ND tỉnh Vĩnh Long;
- Tòa án ND huyện Vũng Liêm;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ P THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Chi cục thi hành án DS huyện Vũng Liêm;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phạm Trường Thọ